

V/v Công bố thông tin và giải trình chỉ
tiêu BCTC Quý 3 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC Quý 3 năm 2021 như sau:

I. Công bố thông tin BCTC Quý 3 năm 2021:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Mã chứng khoán: HND
 - Trụ sở chính: thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng
 - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:
- Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021.
- Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC Quý 3 năm 2021

- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 3 năm 2021 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020 là 168,6 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 96,5%, do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 20,6 tỷ đồng nguyên nhân do tỷ giá đồng USD và đồng JPY giảm so với đầu kỳ, Quý 3 năm 2021 Công ty có lãi từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản gốc vay ngoại tệ.
 - Chi phí lãi vay giảm so với Quý 3 năm 2020 là 27,8 tỷ đồng do số dư nợ vay dài hạn giảm dần.
 - Chi phí Chênh lệch tỷ giá giảm so với cùng kỳ 4,2 tỷ đồng do Quý 3 năm 2021 không phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ 0,3 tỷ đồng.
 - Doanh thu khác tăng 0,5 tỷ đồng

**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2021 so với cùng kỳ là: 53,3 tỷ đồng.*

- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế
- Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020 là 90,9 tỷ đồng. Mặc dù sản lượng phát Quý 3 năm 2021 cao hơn cùng kỳ nhưng do giá điện, sản lượng điện hợp đồng Qc giảm so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu giảm.
- Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán Quý 3 năm 2021 tăng so với Quý 3 năm 2020 là 139 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do sản lượng điện phát Quý 3 năm 2021 cao hơn cùng kỳ 321,7 triệu kWh.
- Chi phí khác tăng 0,17 tỷ đồng.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2021 so với cùng kỳ là: 230,8 tỷ đồng.*

2. Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020 là 177,4 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020 là 8,8 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020 là 168,6 tỷ đồng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu VT, TCKT.



Dương Sơn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thuỷ Nguyên – Tp Hải Phòng
Điện thoại : 02253.775160/61; Fax : 02253.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)		100		2.950.008.775.529	4.200.773.644.959
I - Tiền và các khoản tương đương tiền		110		511.810.856.071	1.476.544.957.452
1. Tiền		111		16.810.856.071	16.544.957.452
2. Các khoản tương đương tiền		112		495.000.000.000	1.460.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		50.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		50.000.000.000	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1.785.268.625.268	1.972.317.525.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		1.738.168.587.531	1.954.656.158.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		27.598.344.727	464.802.719
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135			
6. Phải thu ngắn hạn khác		136		20.046.015.788	17.740.886.737
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)		137		(544.322.778)	(544.322.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV - Hàng tồn kho		140		602.893.729.187	745.423.558.945
1. Hàng tồn kho		141		602.893.729.187	745.423.558.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149			
V - Tài sản ngắn hạn khác		150		35.565.003	6.487.602.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		35.565.003	2.645.085.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			3.842.517.921
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200		6.074.811.849.212	7.009.776.689.141
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định		220		5.813.951.911.939	6.786.047.498.422
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		5.812.013.485.342	6.784.696.286.493
	- Nguyên giá	222		22.098.700.537.570	22.083.494.486.346
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.286.687.052.228)	(15.298.798.199.853)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1.938.426.597	1.351.211.929
	- Nguyên giá	228		4.542.963.724	3.507.063.724
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.604.537.127)	(2.155.851.795)
III. Bất động sản đầu tư		230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		48.622.143.195	12.187.285.179
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.622.143.195	12.187.285.179
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		500.000.000	500.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		211.737.794.078	211.041.905.540
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		127.950.764.807	134.351.678.323
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		83.787.029.271	76.690.227.217
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		9.024.820.624.741	11.210.550.334.100

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)					
I - Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310			3.070.895.293.981	4.261.525.941.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311			1.544.981.172.514	2.258.754.109.348
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312			176.806.216.029	506.114.501.311
				45.995.251	45.995.251
4. Phải trả người lao động	313			36.422.956.841	17.704.712.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314			30.686.433.572	63.935.604.438
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			365.081.346.776	58.658.375.869
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	316				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317				
9. Phải trả ngắn hạn khác	318				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319			16.513.100.999	146.202.468.912
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			883.422.294.240	1.440.287.631.269
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	321				
13. Quỹ bình ổn giá	322			36.002.828.806	25.804.819.660
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	323				
	324				
II. Nợ dài hạn					
1. Phải trả người bán dài hạn	330			1.525.914.121.467	2.002.771.831.821
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331				
3. Chi phí phải trả dài hạn	332				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335				
7. Phải trả dài hạn khác	336				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337				
9. Trái phiếu chuyển đổi	338			1.512.314.121.467	1.989.171.831.821
10. Cổ phiếu ưu đãi	339				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	341				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342				
	343			13.600.000.000	13.600.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)					
I - Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400			5.953.925.330.760	6.949.024.392.931
	410			5.953.925.330.760	6.949.024.392.931
+ Vốn góp của chủ sở hữu	411			5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a				
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			-	-

NGUỒN VỐN			Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1			2	3	4	5
2.	Thặng dư vốn cổ phần		412		196.652.770.150	196.652.770.150
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu		414		3.033.280.000	3.033.280.000
5.	Cổ phiếu quỹ		415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển		418		571.073.926.781	130.560.492.706
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		183.165.353.829	1.618.777.850.075
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		177.015.498.408	273.973.558.197
	- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		6.149.855.421	1.344.804.291.878
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
III - Nguồn kinh phí và quỹ khác			430		-	-
1.	Nguồn kinh phí		431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			440		9.024.820.624.741	11.210.550.334.100

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÙNG ĐỨC TUYẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM QUỐC TOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG SON BÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.195.184.069.549	2.286.148.999.803	6.808.677.718.604	8.437.093.257.355
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.195.184.069.549	2.286.148.999.803	6.808.677.718.604	8.437.093.257.355
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.159.615.954.237	2.019.959.493.094	6.486.978.743.186	7.188.178.995.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.568.115.312	266.189.506.709	321.698.975.418	1.248.914.262.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	29.665.843.593	9.080.595.511	70.684.153.682	30.546.556.772
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	36.298.560.709	68.291.833.281	121.106.055.397	240.135.254.130
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.298.560.709	64.085.564.064	121.106.055.397	212.583.570.333
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.378.564.618	22.666.346.605	77.348.684.419	68.561.800.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		6.556.833.578	184.311.922.334	193.928.389.284	970.763.764.507
11. Thu nhập khác	31		1.560.144.150	1.084.493.020	3.499.940.633	2.550.653.420
12. Chi phí khác	32		1.643.445.706	1.476.072.944	4.622.694.308	4.395.883.869
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(83.301.556)	(391.579.924)	(1.122.753.675)	(1.845.230.449)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		6.473.532.022	183.920.342.410	192.805.635.609	968.918.534.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	323.676.601	9.200.000.000	9.640.281.780	48.400.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.149.855.421	174.720.342.410	183.165.353.829	920.518.534.058
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		12	349	366	1.841
19. Lợi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

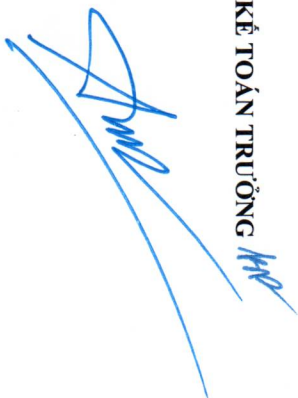
Ngày 12 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG SƠN BÁ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	1		192.805.635.609	968.918.534.058
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	2		987.129.426.147	1.333.418.529.770
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(55.615.817.191)	24.122.744.742
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(15.008.336.491)	(27.117.617.717)
- Chi phí Lãi vay	6		121.106.055.397	212.583.570.333
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.230.416.963.471	2.511.925.761.186
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(676.211.280.286)	(875.369.189.195)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		135.433.027.704	19.607.942.633
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(75.179.451.897)	(243.812.158.641)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		9.010.433.513	3.612.551.559
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(172.994.414.008)	(21.054.678.640)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.082.116.101)	(56.702.397.167)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		105.000.000	303.431.820
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(79.706.605.185)	(31.917.877.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351.791.557.211	1.306.593.386.014
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(47.168.640.876)	(8.411.220.379)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		(50.000.000.000)	-

Mẫu số B 03a - DN Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.371.726.426	27.001.316.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.796.914.450)	18.590.095.967
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	278.050.282.048
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.000.000.000)	(443.050.282.048)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.138.728.744.142)	(641.558.732.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.238.728.744.142)	(806.558.732.285)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(964.734.101.381)	518.624.749.696
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.476.544.957.452	778.548.300.978
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		511.810.856.071	1.297.173.050.674

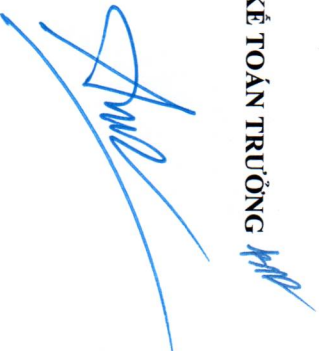
Ngày 12 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG SON BÀ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác khoáng sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cài tạo công trình nhiệt điện;
- Dịch vụ thi nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.
- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (tài sản hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bất đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi (bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bất đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đời.

- Dự phòng phải thu khó đời của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đời. Dự phòng phải thu khó đời các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đời và báo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phải sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho mỗi thời kỳ, hàng, kèm phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đến bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đến bù đất phản ánh số tiền chi đến bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đến bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công nhận vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thông dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC) VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	246.183.138	122.678.441
- Tiền gửi ngân hàng	16.564.672.933	16.422.279.011
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	495.000.000.000	1.460.000.000.000
Cộng	511.810.856.071	1.476.544.957.452

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/toàn cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	50.000.000.000		
b1) Ngân hạn	50.000.000.000	50.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	
- Đầu tư vào công ty con			0	
- Đầu tư vào công ty liên kết			0	
- Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	

- Tom tái trình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trong yêu cầu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.738.168.587.531	1.954.656.158.963
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	20.046.015.788		17.740.886.737	

- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động			50.500.000		
- Kỳ cược, kỳ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi trả	136.132.703		1.14.897.504		
- Phải thu khác	19.909.883.085		17.575.489.233		
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Kỳ cược, kỳ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi trả					
- Phải thu khác					
Cộng	20.046.015.788		17.740.886.737		

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, kỳ cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi trả				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	ĐỐI TƯỢNG	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị có thể thu hồi	ĐỐI TƯỢNG NỢ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	583.913.043.426		730.710.788.451	
- Công cụ, dụng cụ	18.980.685.761		14.248.707.308	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			464.063.186	

- Thanh phẩm									
- Hàng hóa									
- Hàng gửi bán									
- Hàng hóa kho bảo thuế									
Cộng		602.893.729.187		745.423.558.945					
- Giá trị hàng tồn kho ở đọng, kèm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở đọng, kèm, mất phẩm chất									
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ									
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho									

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc		
Cộng			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	48.622.143.195		
- Mua sắm			
- XD CB	9.995.440.210		
- Sửa chữa	38.626.702.985		
Cộng	48.622.143.195	12.187.285.179	12.187.285.179

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm		10.362.709.171.043	10.941.670.275.727	553.484.591.377	224.501.747.951	-	1.128.700.248	22.083.494.486.346
- Mua trong kỳ		2.471.973.948	3.470.050.000	1.503.331.818	3.637.828.347	-	190.692.500	11.273.878.613
- Đầu tư XD CB hoàn thành		1.975.177.503						1.975.177.503
- Tăng khác		1.974.195.168						1.974.195.168
- Chuyển sang BDS đầu tư								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác		60	17.200.000	554.987.923.195	228.139.576.298	-	1.319.392.748	22.098.700.537.570
Số dư cuối kỳ		10.369.130.519.602	10.945.123.125.727	554.987.923.195	224.501.747.951	-	1.319.392.748	22.098.700.537.570
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm		6.326.792.398.522	8.346.747.116.720	407.244.706.882	217.090.029.228	-	923.948.501	15.298.798.199.853
- Khấu hao trong năm		402.398.974.930	564.845.341.400	15.495.180.623	3.822.690.774	-	118.553.088	986.680.740.815
- Tăng khác		1.060.502.673			142.287.637	-	5.321.250	1.208.111.560
- Chuyển sang BDS đầu tư								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ		6.730.251.876.125	8.911.592.458.120	422.739.887.505	221.055.007.639	-	1.047.822.839	16.286.687.052.228
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình								
- Tại ngày đầu năm		4.035.916.772.521	2.594.923.159.007	146.239.884.495	7.411.718.723	-	204.751.747	6.784.696.286.493
- Tại ngày cuối kỳ		3.638.878.643.477	2.033.530.667.607	132.248.035.690	7.084.568.659	-	271.569.909	5.812.013.485.342

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Giá trị

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	6.115.402.036.711
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm						1.968.956.847		1.538.106.877	3.507.063.724
- Mua trong năm						1.035.900.000			1.035.900.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp									-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh									-
- Tăng khác									-
- Thanh lý, nhượng bán									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ						3.004.856.847		1.538.106.877	4.542.963.724
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm						1.336.309.285		819.542.510	2.155.851.795
- Khấu hao trong năm						361.568.536		87.116.796	448.685.332
- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ						1.697.877.821		906.659.306	2.604.537.127
Giá trị còn lại của TSCD vô hình									
- Tại ngày đầu năm						632.647.562		718.564.367	1.351.211.929
- Tại ngày cuối kỳ						1.306.979.026		631.447.571	1.938.426.597

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.506.226.447

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Nguyên giá	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải (truyền dẫn)	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
Số dư đầu năm								
- Thuế tài chính trong năm								
- Tăng khác								
- Mua lại TSCD thuế tài chính								
- Trả lại TSCD thuế tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
- Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Mua lại TSCD thuế tài chính								
- Trả lại TSCD thuế tài chính								

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	35.565.003	2.645.085.000
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dụng		2.645.085.000
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	35.565.003	
b) Dài hạn	127.950.764.807	134.351.678.323
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	127.950.764.807	134.351.678.323
Cộng	127.986.329.810	136.996.763.323

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngân hạn	883.422.294.240		430.184.956.467	987.050.293.496	1.440.287.631.269	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.512.314.121.467		(23.485.193.050)	453.372.517.304	1.989.171.831.821	
Cộng	2.395.736.415.707		406.699.763.417	1.440.422.810.800	3.429.459.463.090	

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
c) Các khoản nợ thuê tài chính				
- Từ 1 năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	176.806.216.029		506.114.501.311	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		226.922.772,518	199.051.314,227	27.871.458,291
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.766.744,271	9.640.281,780	19.082.116,101	324.909,950
- Thuế thu nhập cá nhân	355.947,167	2.517.575,423	2.347.733,590	525.789,000
- Thuế tài nguyên	7.582.021,200	70.017.887,160	69.899.108,760	7.700.799,600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		12.883.059,747	12.883.059,747	
- Các loại thuế khác		3.000,000	3.000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.853.057,000	4.853.057,000	
Cộng	17.704.712,638	326.837.633,628	308.119.389,425	36.422,956,841
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Nguồn hạm	365.081.346,776	58.658.375,869
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	365.081.346,776	58.658.375,869

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạm	16.513.100,999	146.202.468,912
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	160.143,014	136.136,644
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	109.256,938	133.239,283

- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.368.311	257.661.087	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.874.452.040	62.103.196.182	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.300.878.696	83.572.235.716	
b) Dài hạn			
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng	16.513.100.999	146.202.468.912	

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành	Giá trị	Cuối năm		Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Điều tương được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			

- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phát tra khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Công		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phát tra khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Công		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000.000	196.652.770.150	-	158.280.000	-	-
- Tăng vốn trong năm trước				2.875.000.000		
- Lãi trong năm trước						16.663.556.032
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						16.663.556.032
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000.000	196.652.770.150		3.033.280.000		-
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	5.000.000.000.000	196.652.770.150		3.033.280.000		-

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu năm trước	LNST chưa phân phối và các quỹ	938.942.443.447							
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước		920.518.534.058							6.199.188.986.303
- Tăng khác									2.875.000.000
- Giảm vốn trong năm trước		664.968.885.250							920.518.534.058
- Lỗ trong năm trước									86.663.556.032
- Giảm khác									664.968.885.250
Số dư đầu năm nay		1.618.777.850.075							19.538.556.032
- Tăng vốn trong năm nay									6.949.024.392.931
- Lãi trong năm nay		183.165.353.829							-
- Tăng khác									183.165.353.829
- Giảm vốn trong năm nay		1.618.777.850.075							440.513.434.075
- Lỗ trong năm nay									1.618.777.850.075
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay		183.165.353.829							-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (trừ là công ty con)	2.550.000.000.000	2.550.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.450.000.000.000	2.450.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Cộng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	571.073.926,781	130.560.492,706
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lợi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (trừ rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		Cuối năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tài sản đến cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhân giữ hộ, giá công, nhân ủy thác:		Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng
Mã hàng	Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	6.803.600.424,619	8.430.527.847,940
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	5.077.293.985	6.565.409.415

Cộng	6.808.677.718,604	8.437.093.257,355
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết tăng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê và doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.486.437.367.186	7.187.547.148.111
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	541.376.000	631.847.000
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	6.486.978.743.186	7.188.178.995.111

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.008.336.491	27.117.617.717
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	55.615.817.191	3.428.939.055
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	70.684.153.682	30.546.556.772

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	121.106.055.397	212.583.570.333
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		27.551.683.797
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	121.106.055.397	240.135.254.130	

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3.499.940.633	2.550.653.420
Cộng	3.499.940.633	2.550.653.420

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4.622.694.308	4.395.883.869
Cộng	4.622.694.308	4.395.883.869

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	77.348.684.419	68.561.800.379
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	77.348.684.419	68.561.800.379
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.931.949.965.854	5.267.085.211.648
- Chi phí nhân công	150.498.421.937	150.055.466.924
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	984.853.923.631	1.331.137.307.132
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.267.968.996	36.977.277.200
- Chi phí khác bằng tiền	458.215.771.187	470.853.685.586
Cộng	6.563.786.051.605	7.256.108.948.490

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tiền trả nợ từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

(100.000.000.000)

(443.050.282.048)

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÙNG ĐỨC TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM QUỐC TOÀN

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

